

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

---

### MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                         | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 02-04        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 05-06        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 07-08        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 09           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 10-11        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ        | 12-44        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 249.998.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 249.998.550.000 đồng; tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là BNA và được Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Lê Đức Thuận       | Chủ tịch   |                            |
| Ông Trần Xuân Vinh     | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Anh Đức     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 09/06/2023 |
| Ông Nguyễn Văn Hai     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 09/06/2023 |
| Ông Đặng Minh Quang    | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu  | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 09/06/2023   |
| Bà Bùi Thị Thanh Hương | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 09/06/2023   |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                        |               |                            |
|------------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Trần Xuân Vinh     | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/05/2023 |
| Bà Bùi Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/05/2023   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

### Ban Kiểm soát

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Khổng Thị Oanh     | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 09/06/2023 |
| Bà Lê Thị Thanh Huyền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/06/2023   |
|                       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 09/06/2023 |
| Ông Dương Đức Lâm     | Thành viên |                            |
| Ông Lê Văn Tuấn       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/06/2023   |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

---

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



---

**Lê Đức Thuận**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2023*





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số: 453 /BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 08 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần.



---

**Lê Phương Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0739-2023-133-1

***Thay mặt và đại diện cho***

**Công ty TNHH Kiểm toán TTP**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2023*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>563.605.385.279</b> | <b>553.427.265.091</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>12.877.672.818</b>  | <b>6.518.420.029</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 12.877.672.818         | 6.518.420.029          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>4.a</b>  | <b>33.490.273.973</b>  | <b>23.362.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 33.490.273.973         | 23.362.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>155.881.491.501</b> | <b>257.504.344.068</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.a         | 46.626.386.969         | 165.028.691.616        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6.a         | 108.943.353.484        | 92.319.760.814         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7.a         | 311.751.048            | 155.891.638            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>355.038.790.173</b> | <b>258.489.114.731</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 355.038.790.173        | 258.489.114.731        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>6.317.156.814</b>   | <b>7.553.386.263</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13.a        | 2.231.598.523          | 4.683.061.241          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 4.085.558.291          | 2.870.325.022          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>172.864.342.021</b> | <b>201.656.930.155</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>50.000.000</b>      | <b>50.000.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7.b         | 50.000.000             | 50.000.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>48.974.153.863</b>  | <b>77.376.458.994</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 44.334.272.434         | 71.904.076.563         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 79.009.982.649         | 106.282.709.922        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (34.675.710.215)       | (34.378.633.359)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 11          | 344.895.834            | 468.645.834            |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 990.000.000            | 990.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (645.104.166)          | (521.354.166)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 4.294.985.595          | 5.003.736.597          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 6.098.456.667          | 6.098.456.667          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.803.471.072)        | (1.094.720.070)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>9</b>    | <b>99.923.000</b>      | <b>945.225.623</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 99.923.000             | 945.225.623            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>4.b</b>  | <b>108.650.000.000</b> | <b>108.650.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 108.650.000.000        | 108.650.000.000        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>15.090.265.158</b>  | <b>14.635.245.538</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 13.b        | 15.090.265.158         | 14.635.245.538         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>736.469.727.300</b> | <b>755.084.195.246</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>313.663.041.448</b> | <b>343.683.665.472</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>313.513.422.448</b> | <b>343.356.344.472</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14.a        | 7.098.521.955          | 39.770.248.050         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15.a        | 680.804.989            | 42.271.500.346         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16          | 13.368.006.900         | 13.945.245.840         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.133.925.178          | 1.134.972.598          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 295.307.074            | -                      |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 226.252.847            | 212.527.358            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 18.a        | 290.710.603.505        | 246.021.850.280        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>149.619.000</b>     | <b>327.321.000</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 18.b        | 149.619.000            | 327.321.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>422.806.685.852</b> | <b>411.400.529.774</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>422.806.685.852</b> | <b>411.400.529.774</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 249.998.550.000        | 249.998.550.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 249.998.550.000        | 249.998.550.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 79.978.400.000         | 79.978.400.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.698.273.899          | 1.698.273.899          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 91.131.461.953         | 79.725.305.875         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 79.725.305.875         | 24.145.314.556         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 11.406.156.078         | 55.579.991.319         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>736.469.727.300</b> | <b>755.084.195.246</b> |

  
 Lại Thị Thu Hà  
 Người lập

  
 Đặng Thị Hương Liên  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Đức Thuận  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                        |       |             | VND                             | VND                             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 20          | 347.496.026.843                 | 544.716.690.324                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | 21          | 5.281.223.817                   | 3.469.858.847                   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)          | 10    |             | 342.214.803.026                 | 541.246.831.477                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 22          | 293.094.238.999                 | 472.526.872.165                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |             | 49.120.564.027                  | 68.719.959.312                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 23          | 1.103.164.005                   | 82.328.254                      |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | 24          | 13.040.499.325                  | 3.577.457.405                   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | 13.040.499.325                  | 3.577.457.405                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 25          | 12.361.757.245                  | 14.091.651.930                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 26          | 6.185.549.405                   | 7.242.425.309                   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 18.635.922.057                  | 43.890.752.922                  |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    | 27          | 596.065.437                     | 8                               |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    | 28          | 3.440.932.501                   | 82.981.216                      |
| 13. Lợi nhuận khác<br>(40=31-32)                                       | 40    |             | (2.844.867.064)                 | (82.981.208)                    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                    | 50    |             | 15.791.054.993                  | 43.807.771.714                  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 29          | 4.384.898.915                   | 8.778.150.586                   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | 52    |             | -                               | -                               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |             | 11.406.156.078                  | 35.029.621.128                  |

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập

  
Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng

  
Lê Đức Thuần  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023     | Từ 01/01/2022     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                  |       |             | đến 30/06/2023    | đến 30/06/2022    |
|                                                                                                  |       |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                       |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 15.791.054.993    | 43.807.771.714    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |             | 3.920.050.107     | 3.913.370.966     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (1.699.227.358)   | (82.328.254)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 13.040.499.325    | 3.577.457.405     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 31.052.377.067    | 51.216.271.831    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 137.658.795.801   | (223.082.603.747) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (96.549.675.442)  | (42.721.059.443)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (74.711.881.238)  | 128.732.925.236   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 1.996.443.098     | 3.413.748.753     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (12.745.192.251)  | (3.577.457.405)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (4.500.000.000)   | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (17.799.132.965)  | (86.018.174.775)  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                          |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21    |             | (24.076.379.000)  | (4.926.426.667)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22    |             | 13.000.000.000    | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (9.500.000.000)   | (5.000.000.000)   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 223.713.529       | 82.328.254        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (20.352.665.471)  | (9.844.098.413)   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                      |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 409.353.634.710   | 174.566.958.324   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | (364.740.481.485) | (114.929.605.500) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    |             | (102.102.000)     | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 44.511.051.225    | 59.637.352.824    |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                    |       |             | VND                             | VND                             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50=20+30+40$ )   | 50    |             | 6.359.252.789                   | (36.224.920.364)                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                    | 60    |             | 6.518.420.029                   | 44.986.283.622                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70=50+60+61$ ) | 70    | 3           | 12.877.672.818                  | 8.761.363.258                   |

Lại Thị Thu Hà  
Người lậpĐặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởngLê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 249.998.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 249.998.550.000 đồng; tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**Công ty có các Công ty con như sau:**

| <u>Tên Công ty</u>                               | <u>Trụ sở chính</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà | TP. Hà Nội          | Sản xuất bánh kẹo                 |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam     | TP. Hồ Chí          | Sản xuất bánh kẹo                 |
| Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam (*) | Bình Phước          | Sản xuất và xuất khẩu hạt điều    |

(\*) Ngày 17/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam với số tiền là 5.100.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 51%, tỷ lệ nắm giữ gián tiếp của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam là 49,33%.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

### **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **2.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 44 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 05 - 10 năm |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**2.9. Thuê tài sản**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

**2.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

**2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**2.12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **2.17. Doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **2.22. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2023            | 01/01/2023           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 3.433.503.000         | 5.565.369.567        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.444.169.818         | 953.050.462          |
|                                 | <b>12.877.672.818</b> | <b>6.518.420.029</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/06/2023     |                       | 01/01/2023            |                       |
|------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                |                       |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn     |                | 33.490.273.973        | 23.362.000.000        | 23.362.000.000        |
|                        |                | 33.490.273.973        | 23.362.000.000        | 23.362.000.000        |
|                        |                | <u>33.490.273.973</u> | <u>23.362.000.000</u> | <u>23.362.000.000</u> |

Tại 30/06/2023, khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,5%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                              | 30/06/2023             |                       | 01/01/2023             |                       |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                |                        |                       |                        |                       |
| Công ty TNHH Chế biến Nông sản               | 108.650.000.000        | -                     | 108.650.000.000        | -                     |
| Thực phẩm Hồng Hà                            | 21.600.000.000         | (*)                   | 21.600.000.000         | (*)                   |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam | 87.050.000.000         | (*)                   | 87.050.000.000         | (*)                   |
|                                              | <u>108.650.000.000</u> |                       | <u>108.650.000.000</u> |                       |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

| Tên công ty                                      | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------------------|--------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà | Hà Nội       | 90,00%        | 90,00%           | Sản xuất bánh kẹo          |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam     | Hồ Chí Minh  | 96,72%        | 96,72%           | Sản xuất bánh kẹo          |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 34.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                    | 30/06/2023            |                 | 01/01/2023             |                 |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                                    | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u> |
|                                                    | VND                   | VND             | VND                    | VND             |
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng                |                       |                 |                        |                 |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 4.876.032.392         | -               | 5.450.335.323          | -               |
| Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa          | 7.000.000.000         | -               | -                      | -               |
| Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh                | 1.309.936.486         | -               | 732.139.944            | -               |
| Công ty Cổ phần ABG Việt Nam                       | 5.038.676.500         | -               | -                      | -               |
| Các khoản phải thu                                 | 28.401.741.591        | -               | 158.846.216.349        | -               |
|                                                    | <u>46.626.386.969</u> | <u>-</u>        | <u>165.028.691.616</u> | <u>-</u>        |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan        | 5.172.368.770         | -               | 62.101.464             | -               |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)    |                       |                 |                        |                 |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                   | 30/06/2023             |                 | 01/01/2023            |                 |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                   | <u>Giá trị</u>         | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
|                                                   | VND                    | VND             | VND                   | VND             |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn               |                        |                 |                       |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Aloland (1)                | 34.002.250.000         | -               | 34.002.250.000        | -               |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An (2) | 30.741.479.000         | -               | 30.741.479.000        | -               |
| Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà  | 39.406.387.819         | -               | 24.981.868.792        | -               |
| Trả trước khác                                    | 4.793.236.665          | -               | 2.594.163.022         | -               |
|                                                   | <u>108.943.353.484</u> | <u>-</u>        | <u>92.319.760.814</u> | <u>-</u>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

|    |                                                 |                |   |                |   |
|----|-------------------------------------------------|----------------|---|----------------|---|
| b) | Trả trước người bán<br>là các bên liên quan     | 39.406.387.819 | - | 24.981.868.792 | - |
|    | (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.) |                |   |                |   |

(1) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng tổng thầu số 1506/2021/HĐKT/BN-CV ngày 15/06/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc và Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Aloland) về việc xây dựng dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

(2) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2021/HĐNT/BN-BALA ngày 25/03/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH BaLa Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An) về việc mua dây chuyền máy móc thiết bị sử dụng cho dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                        | 30/06/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|----------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                        | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                        | VND                | VND      | VND                | VND      |
| a) Phải thu ngắn hạn khác              |                    |          |                    |          |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 251.176.503        | -        | -                  | -        |
| Ký cược, ký quỹ                        | 27.000.000         | -        | 27.000.000         | -        |
| Phải thu khác                          | 33.574.545         | -        | 128.891.638        | -        |
|                                        | <b>311.751.048</b> | <b>-</b> | <b>155.891.638</b> | <b>-</b> |
| b) Phải thu dài hạn khác               |                    |          |                    |          |
| Ký cược, ký quỹ                        | 50.000.000         | -        | 50.000.000         | -        |
|                                        | <b>50.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>50.000.000</b>  | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
 Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/06/2023             |          | 01/01/2023             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.498.788.344         | -        | 6.671.182.186          | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 265.829.661            | -        | 316.224.661            | -        |
| Thành phẩm            | 17.106.427             | -        | 17.106.427             | -        |
| Hàng hoá              | 336.257.065.741        | -        | 251.484.601.457        | -        |
|                       | <b>355.038.790.173</b> | <b>-</b> | <b>258.489.114.731</b> | <b>-</b> |

**9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

|                             | 30/06/2023        | 01/01/2023         |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
|                             | VND               | VND                |
| Sửa chữa văn phòng          | -                 | 905.302.623        |
| Xây dựng nhà máy Miền Trung | 99.923.000        | 39.923.000         |
|                             | <b>99.923.000</b> | <b>945.225.623</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2023                 | 38.347.331.244         | 59.873.721.406        | 6.523.727.272                   | 1.369.500.000             | 168.430.000          | 106.282.709.922       |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành   | 24.921.681.623         | -                     | -                               | -                         | -                    | 24.921.681.623        |
| Thanh lý, nhượng bán <sup>(1)</sup> | (52.194.408.896)       | -                     | -                               | -                         | -                    | (52.194.408.896)      |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>          | <b>11.074.603.971</b>  | <b>59.873.721.406</b> | <b>6.523.727.272</b>            | <b>1.369.500.000</b>      | <b>168.430.000</b>   | <b>79.009.982.649</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2023                 | 9.822.085.593          | 19.551.111.043        | 4.212.935.737                   | 676.298.495               | 116.202.491          | 34.378.633.359        |
| Trích khấu hao                      | 815.245.122            | 1.793.799.386         | 354.882.444                     | 112.922.245               | 10.699.908           | 3.087.549.105         |
| Thanh lý, nhượng bán <sup>(1)</sup> | (2.790.472.249)        | -                     | -                               | -                         | -                    | (2.790.472.249)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>          | <b>7.846.858.466</b>   | <b>21.344.910.429</b> | <b>4.567.818.181</b>            | <b>789.220.740</b>        | <b>126.902.399</b>   | <b>34.675.710.215</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2023                 | 28.525.245.651         | 40.322.610.363        | 2.310.791.535                   | 693.201.505               | 52.227.509           | 71.904.076.563        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>          | <b>3.227.745.505</b>   | <b>38.528.810.977</b> | <b>1.955.909.091</b>            | <b>580.279.260</b>        | <b>41.527.601</b>    | <b>44.334.272.434</b> |

<sup>(1)</sup> Trong kỳ, Đơn vị có thực hiện thanh lý TSCĐ là Nhà văn phòng và Nhà xưởng tại Lô A2 CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.864.174.876 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.290.226.237 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc,<br>thiết bị | Cộng               |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
|                               | VND                  | VND                |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |
| Tại ngày 01/01/2023           | 990.000.000          | 990.000.000        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>990.000.000</b>   | <b>990.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |
| Tại ngày 01/01/2023           | 521.354.166          | 521.354.166        |
| Trích khấu hao                | 123.750.000          | 123.750.000        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>645.104.166</b>   | <b>645.104.166</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                    |
| Tại ngày 01/01/2023           | 468.645.834          | 468.645.834        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>344.895.834</b>   | <b>344.895.834</b> |

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2023           | 6.098.456.667        | 6.098.456.667        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>6.098.456.667</b> | <b>6.098.456.667</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2023           | 1.094.720.070        | 1.094.720.070        |
| Trích khấu hao                | 708.751.002          | 708.751.002          |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>1.803.471.072</b> | <b>1.803.471.072</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2023           | 5.003.736.597        | 5.003.736.597        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>4.294.985.595</b> | <b>4.294.985.595</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                          | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn            |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 134.532.485           | 279.915.848           |
| Chi phí bảo hiểm                         | 44.567.956            | 55.668.290            |
| Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing | 1.512.685.477         | 4.230.352.876         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 539.812.605           | 117.124.227           |
|                                          | <b>2.231.598.523</b>  | <b>4.683.061.241</b>  |
| b) Chi phí trả trước dài hạn             |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 208.864.218           | 270.009.796           |
| Chi phí tiền thuê đất                    | 14.783.093.701        | 14.235.236.918        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác           | 98.307.239            | 129.998.824           |
|                                          | <b>15.090.265.158</b> | <b>14.635.245.538</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                      | 30/06/2023           |                      | 01/01/2023            |                       |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả   | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|                                                      | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn                       |                      |                      |                       |                       |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam         | 1.813.966.055        | 1.813.966.055        | 28.294.539.550        | 28.294.539.550        |
| Công ty TNHH Libra Việt Nam                          | -                    | -                    | 2.230.140.335         | 2.230.140.335         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng ANAMA | 1.181.400.000        | 1.181.400.000        | -                     | -                     |
| Các khoản phải trả khác                              | 4.103.155.900        | 4.103.155.900        | 9.245.568.165         | 9.245.568.165         |
|                                                      | <b>7.098.521.955</b> | <b>7.098.521.955</b> | <b>39.770.248.050</b> | <b>39.770.248.050</b> |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan           | <b>2.099.359.340</b> | <b>2.099.359.340</b> | <b>28.592.196.823</b> | <b>28.592.196.823</b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)      |                      |                      |                       |                       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                  | 30/06/2023         | 01/01/2023            |
|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                | VND                   |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn             |                    |                       |
| Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (*)    | -                  | 35.000.000.000        |
| Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh | -                  | 6.005.225.992         |
| Công ty CP ABG Việt Nam                          | -                  | 36.937.609            |
| Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam     | -                  | 10.800.000            |
| Công ty TNHH Mobase Việt Nam                     | 272.334.186        | 233.762.490           |
| Công ty cổ phần nhân lực quốc tế LABCOOP         | 73.231.090         | 112.594.387           |
| Công ty Cổ phần Nội thất Miền Bắc                | 116.254.667        | 79.737.896            |
| Phải thu khác                                    | 218.985.046        | 792.441.972           |
|                                                  | <b>680.804.989</b> | <b>42.271.500.346</b> |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan |                    |                       |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)  | -                  | 47.737.609            |

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                  | VND                     | VND                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 13.408.768.665        | 4.384.898.915        | 4.500.000.000           | 13.293.667.580        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 536.477.175           | 39.239.320           | 501.377.175             | 74.339.320            |
| Các loại thuế khác         | -                     | 5.000.000            | 5.000.000               | -                     |
|                            | <b>13.945.245.840</b> | <b>4.429.138.235</b> | <b>5.006.377.175</b>    | <b>13.368.006.900</b> |

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/06/2023         | 01/01/2023         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Bảo hiểm xã hội                   | 174.191.969        | 169.107.447        |
| Bảo hiểm y tế                     | 31.541.940         | 30.190.923         |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 13.559.440         | 13.228.988         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.959.498          | -                  |
|                                   | <b>226.252.847</b> | <b>212.527.358</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                                                 | 01/01/2023      |                    | Trong kỳ        |                   | 30/06/2023      |                    |
|-------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|--------------------|
|                                                 | Giá trị         | Số có khả năng trả | Tăng            | Giảm              | Giá trị         | Số có khả năng trả |
|                                                 | VND             | VND                | VND             | VND               | VND             | VND                |
| a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn            |                 |                    |                 |                   |                 |                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam             | 42.260.595.499  | 42.260.595.499     | 54.833.755.300  | (55.533.089.799)  | 41.561.261.000  | 41.561.261.000     |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam          | 20.993.112.245  | 20.993.112.245     | 37.960.131.705  | (31.651.800.150)  | 27.301.443.800  | 27.301.443.800     |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh | 20.000.000.000  | 20.000.000.000     | 80.000.000.000  | (50.000.000.000)  | 50.000.000.000  | 50.000.000.000     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam    | 99.980.460.036  | 99.980.460.036     | 121.477.657.705 | (121.901.480.036) | 99.556.637.705  | 99.556.637.705     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam            | 61.683.708.000  | 61.683.708.000     | 104.607.090.000 | (104.354.941.000) | 61.935.857.000  | 61.935.857.000     |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng             | -               | -                  | 10.475.000.000  | (475.000.000)     | 10.000.000.000  | 10.000.000.000     |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                   | 1.103.974.500   | 1.103.974.500      | 177.702.000     | (926.272.500)     | 355.404.000     | 355.404.000        |
|                                                 | 246.021.850.280 | 246.021.850.280    | 409.531.336.710 | (364.842.583.485) | 290.710.603.505 | 290.710.603.505    |
| b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn             |                 |                    |                 |                   |                 |                    |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam          | 291.400.000     | 291.400.000        | -               | (75.600.000)      | 215.800.000     | 215.800.000        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                         | 748.570.500     | 748.570.500        | -               | (748.570.500)     | -               | -                  |
| Nợ thuế tài chính dài hạn                       | 391.325.000     | 391.325.000        | -               | (102.102.000)     | 289.223.000     | 289.223.000        |
|                                                 | 1.431.295.500   | 1.431.295.500      | -               | (926.272.500)     | 505.023.000     | 505.023.000        |
| Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng              | 1.103.974.500   | 1.103.974.500      | 177.702.000     | (926.272.500)     | 355.404.000     | 355.404.000        |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng               | 327.321.000     | 327.321.000        |                 |                   | 149.619.000     | 149.619.000        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| STT      | Tên ngân hàng/<br>Hợp đồng tín dụng                                                                                                 | Hạn mức tín<br>dụng | Mục đích vay                                                                                                        | Thời hạn của<br>hợp đồng                               | Lãi suất<br>cho vay                    | Dư nợ tại thời<br>điểm 30/06/2023 | Nợ đến hạn trả<br>trong vòng 12<br>tháng | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                                                                 |                     |                                                                                                                     |                                                        |                                        |                                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>1</b> | <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>                                                                                          |                     |                                                                                                                     |                                                        |                                        |                                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                  |
|          | Hợp đồng cho vay hạn mức số<br>280/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN<br>ngày 12/09/2022                                                        | 45.000.000.000      | Bổ sung vốn lưu<br>động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh                                                              | Quy định<br>trong từng<br>giấy nhận nợ<br>nhưng tối đa | Quy định<br>trong từng<br>giấy nhận nợ | 41.561.261.000<br>41.561.261.000  | 41.561.261.000<br>41.561.261.000         | - Hợp đồng thế chấp tài sản số công<br>chứng 1263 19, quyển số 01 TP/CC-<br>SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn<br>bản sửa đổi bổ sung đi kèm.                                                                                   |
| <b>2</b> | <b>Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam</b>                                                                                       |                     |                                                                                                                     |                                                        |                                        |                                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                  |
|          | Hợp đồng tín dụng số<br>HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày<br>12/01/2022 và hợp đồng bổ sung số<br>HN/2022/02/BCB/HĐTD/BS1 ngày<br>11/01/2023 | 70.000.000.000      | Bổ sung vốn lưu<br>động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh                                                              | Tối đa không<br>quá 6 tháng                            | Áp dụng<br>từng lần giải<br>ngân       | 27.301.443.800<br>27.301.443.800  | 27.301.443.800<br>27.301.443.800         | - Cầm cố bằng các hợp đồng tiền gửi<br>- Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính<br>(ông Lê Đức Thuận).                                                                                                                          |
| <b>3</b> | <b>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh</b>                                                                              |                     |                                                                                                                     |                                                        |                                        |                                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                  |
|          | Hợp đồng cho vay hạn mức số<br>VN123001244/2023-<br>HĐCVHM/WB VN300 ngày<br>28/02/2023                                              | 50.000.000.000      | Bổ sung vốn lưu<br>động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh<br>sản phẩm từ bột<br>mỳ và các sản<br>phẩm bánh kẹo<br>khác | 12 tháng                                               | Quy định<br>trong từng<br>giấy nhận nợ | 50.000.000.000<br>50.000.000.000  | 50.000.000.000<br>50.000.000.000         | Bao lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn<br>(ông Lê Đức Thuận).                                                                                                                                                                     |
| <b>4</b> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>                                                                                 |                     |                                                                                                                     |                                                        |                                        |                                   |                                          |                                                                                                                                                                                                                                  |
|          | Hợp đồng cho vay hạn mức số<br>01/2022/4887990/HĐTD ngày 22<br>tháng 06 năm 2022                                                    | 100.000.000.000     | Bổ sung vốn lưu<br>động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh                                                              | Tối đa 12<br>tháng kể từ<br>ngày giải ngân             | Áp dụng<br>từng lần giải<br>ngân       | 99.556.637.705<br>99.556.637.705  | 99.556.637.705<br>99.556.637.705         | Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền<br>gửi từ hoạt động SXKD bằng VND và<br>ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản<br>của Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ<br>chức tín dụng khác. |

|     |                                                                         |                                                                             |                |                                                                                                           |                             |                             |                 |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                    | Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-BN ngày 23 tháng 06 năm 2022 | 62.000.000.000 | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Quy định trong giấy nhận nợ | Quy định trong giấy nhận nợ | 61.935.857.000  | 61.935.857.000  | - Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuận và bà Lê Thu Huyền.<br>- Hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thể chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021. |
| 6   | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                     | Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200623-11365296-01-SME ngày 22/06/2023     | 50.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh                                                          | 12 tháng                    | Theo từng giấy nhận nợ      | 10.000.000.000  | 10.000.000.000  | - Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.<br>- Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông.                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | Tổng cộng vay ngắn hạn                                                  |                                                                             |                |                                                                                                           |                             |                             | 290.355.199.505 | 290.355.199.505 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| II  | Vay dài hạn                                                             |                                                                             |                |                                                                                                           |                             |                             |                 |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam                                  | Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017                   | 1.060.000.000  | Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh                                                                            | 84 tháng                    | Áp dụng từng lần giải ngân  | 215.800.000     | 151.200.000     | Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes BenzZ biển kiểm soát 30E-534.03                                                                                                                                                                                                                                          |
| III | Nợ thuế tài chính dài hạn                                               |                                                                             |                |                                                                                                           |                             |                             |                 |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020                  | 605.000.000    | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh                                                                           | 48 tháng                    | 8,5%/năm                    | 289.223.000     | 204.204.000     | Ký cược bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                                                                         | Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020                  | 484.000.000    | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh                                                                           | 48 tháng                    | 8,5%/năm                    | 160.676.000     | 113.448.000     | Ký cược bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Tổng cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn                              |                                                                             |                |                                                                                                           |                             |                             | 128.547.000     | 90.756.000      | Ký cược bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Tổng cộng vay                                                           |                                                                             |                |                                                                                                           |                             |                             | 505.023.000     | 355.404.000     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                                                                         |                                                                             |                |                                                                                                           |                             |                             | 290.860.222.505 | 290.710.603.505 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng            |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                     | VND                          | VND                     | VND                      | VND                         | VND             |
| <b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b> |                              |                         |                          |                             |                 |
| Tại ngày 01/01/2022                 | 199.999.890.000              | 79.813.400.000          | 1.698.273.899            | 84.143.969.056              | 365.655.532.955 |
| Lãi trong kỳ trước                  | -                            | -                       | -                        | 35.029.621.128              | 35.029.621.128  |
| Tại ngày 30/06/2022                 | 199.999.890.000              | 79.813.400.000          | 1.698.273.899            | 119.173.590.184             | 400.685.154.083 |
| <b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b> |                              |                         |                          |                             |                 |
| Tại ngày 01/01/2023                 | 249.998.550.000              | 79.978.400.000          | 1.698.273.899            | 79.725.305.875              | 411.400.529.774 |
| Lãi trong kỳ này                    | -                            | -                       | -                        | 11.406.156.078              | 11.406.156.078  |
| Tại ngày 30/06/2023                 | 249.998.550.000              | 79.978.400.000          | 1.698.273.899            | 91.131.461.953              | 422.806.685.852 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | Tỷ lệ<br>(%) | 30/06/2023<br>VND      | Tỷ lệ<br>(%) | 01/01/2023<br>VND      |
|------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Ông Lê Đức Thuận | 36,06%       | 90.157.350.000         | 36,06%       | 90.157.350.000         |
| Các cổ đông khác | 63,94%       | 159.841.200.000        | 63,94%       | 159.841.200.000        |
|                  | <b>100%</b>  | <b>249.998.550.000</b> | <b>100%</b>  | <b>249.998.550.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 249.998.550.000                        | 199.999.890.000                        |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 249.998.550.000                        | 199.999.890.000                        |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 249.998.550.000                        | 199.999.890.000                        |

**d) Cổ phiếu**

|                                       | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 24.999.855 | 24.999.855 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 24.999.855 | 24.999.855 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 24.999.855 | 24.999.855 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 24.999.855 | 24.999.855 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 24.999.855 | 24.999.855 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.698.273.899        | 1.698.273.899        |
|                       | <b>1.698.273.899</b> | <b>1.698.273.899</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                              | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                              | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                     | 80.928.426.852                  | 80.520.585.670                  |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                       | 266.547.951.120                 | 461.069.218.718                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                   | 19.648.871                      | 3.126.885.936                   |
|                                                                              | <b>347.496.026.843</b>          | <b>544.716.690.324</b>          |
| Doanh thu đối với các bên<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.) | <b>4.647.638.846</b>            | <b>61.021.842.031</b>           |

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| Chiết khấu thương mại | 28.951.577                      | 1.281.420.680                   |
| Hàng bán bị trả lại   | 5.252.272.240                   | 2.188.438.167                   |
|                       | <b>5.281.223.817</b>            | <b>3.469.858.847</b>            |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 71.913.790.399                  | 69.782.707.757                  |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 221.180.448.600                 | 402.744.164.408                 |
|                               | <b>293.094.238.999</b>          | <b>472.526.872.165</b>          |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.103.164.005                   | 82.328.254                      |
|                           | <b>1.103.164.005</b>            | <b>82.328.254</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
|              | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay | 13.040.499.325                  | 3.577.457.405                   |
|              | <b>13.040.499.325</b>           | <b>3.577.457.405</b>            |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công                | 3.707.209.676                   | 6.957.782.453                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 526.953.720                     | 635.817.630                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.102.698.688                   | 6.315.659.396                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 24.895.161                      | 182.392.451                     |
|                                  | <b>12.361.757.245</b>           | <b>14.091.651.930</b>           |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                 | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 196.069.514                     | 239.327.207                     |
| Chi phí nhân công                               | 1.944.173.147                   | 1.809.935.386                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 1.140.795.277                   | 991.317.866                     |
| Thuế, phí, lệ phí                               | 748.964.473                     | 234.173.780                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 2.025.534.577                   | 3.585.822.309                   |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 130.012.417                     | 381.848.761                     |
|                                                 | <b>6.185.549.405</b>            | <b>7.242.425.309</b>            |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                  | VND                             | VND                             |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 596.063.353                     | -                               |
| Thu nhập khác                                    | 2.084                           | 8                               |
|                                                  | <b>596.065.437</b>              | <b>8</b>                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                   | VND                             | VND                             |
| Các khoản bị phạt | 13.775.307                      | 22.968.746                      |
| Chi phí khác      | 3.427.157.194                   | 60.012.470                      |
|                   | <b>3.440.932.501</b>            | <b>82.981.216</b>               |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                              | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                              | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 15.791.054.993                  | 43.807.771.714                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                    | 6.133.439.581                   | 82.981.216                      |
| - Chi phí không hợp lệ                       | 3.440.932.501                   | 82.981.216                      |
| - Chi phí lãi vay bị loại do GD liên kết     | 2.692.507.080                   | -                               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                    | -                               | -                               |
| Thu nhập tính thuế TNDN                      | 21.924.494.574                  | 43.890.752.930                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <b>4.384.898.915</b>            | <b>8.778.150.586</b>            |

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 65.278.051.312                  | 65.467.256.177                  |
| Chi phí nhân công                | 8.219.462.091                   | 10.034.489.612                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.920.050.107                   | 4.010.766.800                   |
| Chi phí thuế và lệ phí           | 748.964.473                     | 234.173.780                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.561.336.643                  | 8.804.016.978                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 331.117.419                     | 2.565.986.504                   |
|                                  | <b>89.058.982.045</b>           | <b>91.116.689.851</b>           |

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

## 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |          |                        |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                    | 30/06/2023            |          | 01/01/2023             |          |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |          |                        |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.877.672.818        | -        | 6.518.420.029          | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 46.988.138.017        | -        | 165.234.583.254        | -        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 33.490.273.973        | -        | 23.362.000.000         | -        |
|                                    | <b>93.356.084.808</b> | <b>-</b> | <b>195.115.003.283</b> | <b>-</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 290.860.222.505        | 246.349.171.280        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.324.774.802          | 39.982.775.408         |
| Chi phí phải trả                  | 295.307.074            | -                      |
|                                   | <b>298.480.304.381</b> | <b>286.331.946.688</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>         |                        |                     |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.877.672.818         | -                   | -                 | 12.877.672.818         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 46.938.138.017         | 50.000.000          | -                 | 46.988.138.017         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 33.490.273.973         | -                   | -                 | 33.490.273.973         |
|                                    | <b>93.306.084.808</b>  | <b>50.000.000</b>   | <b>-</b>          | <b>93.356.084.808</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>         |                        |                     |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.518.420.029          | -                   | -                 | 6.518.420.029          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 165.184.583.254        | 50.000.000          | -                 | 165.234.583.254        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 23.362.000.000         | -                   | -                 | 23.362.000.000         |
|                                    | <b>195.065.003.283</b> | <b>50.000.000</b>   | <b>-</b>          | <b>195.115.003.283</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo****Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Dưới 1 năm</u>      | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>            |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
|                                   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>          | <u>VND</u>        | <u>VND</u>             |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>        |                        |                     |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 290.710.603.505        | 149.619.000         | -                 | 290.860.222.505        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.324.774.802          | -                   | -                 | 7.324.774.802          |
| Chi phí phải trả                  | 295.307.074            | -                   | -                 | 295.307.074            |
|                                   | <u>298.330.685.381</u> | <u>149.619.000</u>  | <u>-</u>          | <u>298.480.304.381</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>        |                        |                     |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 246.021.850.280        | 327.321.000         | -                 | 246.349.171.280        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.982.775.408         | -                   | -                 | 39.982.775.408         |
|                                   | <u>286.004.625.688</u> | <u>327.321.000</u>  | <u>-</u>          | <u>286.331.946.688</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                      | Hoạt động sản xuất    | Hoạt động thương mại   | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận  | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|----------|-----------------------------|
|                                                      | VND                   | VND                    | VND                | VND                    | VND      | VND                         |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 75.647.203.035        | 266.547.951.120        | 19.648.871         | 342.214.803.026        | -        | 342.214.803.026             |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                            | 71.913.790.399        | 221.180.448.600        | -                  | 293.094.238.999        | -        | 293.094.238.999             |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>3.733.412.636</b>  | <b>45.367.502.520</b>  | <b>19.648.871</b>  | <b>49.120.564.027</b>  | <b>-</b> | <b>49.120.564.027</b>       |
| Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ                  | -                     | -                      | -                  | 24.921.681.623         | -        | 24.921.681.623              |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                            | 57.389.601.582        | 375.663.453.560        | -                  | 433.053.055.142        | -        | 433.053.055.142             |
| Tài sản không phân bổ                                | -                     | -                      | -                  | 303.416.672.158        | -        | 303.416.672.158             |
| <b>Tổng tài sản</b>                                  | <b>57.389.601.582</b> | <b>375.663.453.560</b> | <b>-</b>           | <b>736.469.727.300</b> | <b>-</b> | <b>736.469.727.300</b>      |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp                        | -                     | 1.813.966.055          | -                  | 1.813.966.055          | -        | 1.813.966.055               |
| Nợ phải trả không phân bổ                            | -                     | -                      | -                  | 311.849.075.393        | -        | 311.849.075.393             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                              | <b>-</b>              | <b>1.813.966.055</b>   | <b>-</b>           | <b>313.663.041.448</b> | <b>-</b> | <b>313.663.041.448</b>      |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                  | Mối quan hệ | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    |             |                                        |                                        |
| Công ty CP Á Long                                | (*)         | 42.917.453                             | 1.304.762.591                          |
| Công ty CP ABG Việt Nam                          | (**)        | 4.580.615.000                          | 59.714.000.000                         |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                | (***)       | 24.106.393                             | 3.079.440                              |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                     |             |                                        |                                        |
| Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà | Công ty con | 196.297.480.000                        | 335.132.740.000                        |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam     | Công ty Con | 110.840.819.550                        | 116.262.620.000                        |
| Công ty CP Á Long                                | (*)         | 1.800.000                              | 33.094.000                             |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                | (***)       | 39.476.560                             | 77.777.384                             |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

|                                                  | Mối quan hệ | 30/06/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                       |             |                   |                   |
| Công ty CP Á Long                                | (*)         | 94.431.046        | 47.221.847        |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                | (***)       | 39.261.224        | 14.879.617        |
| Công ty Cổ phần ABG Việt Nam                     | (**)        | 5.038.676.500     | -                 |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                   |             |                   |                   |
| Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà | Công ty con | 39.406.387.819    | 24.981.868.792    |
| <b>Phải trả người bán</b>                        |             |                   |                   |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam     | Công ty con | 1.813.966.055     | 28.294.539.550    |
| Công ty CP Á Long                                | (*)         | 167.895.600       | 167.895.600       |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                | (***)       | 117.497.685       | 129.761.673       |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                  |             |                   |                   |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam     | Công ty con | -                 | 10.800.000        |
| Công ty CP ABG Việt Nam                          | (**)        | -                 | 36.937.609        |

(\*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng giám đốc của Công ty trên.

(\*\*) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT.

(\*\*\*) Giám đốc Công ty trên đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty mẹ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Lại Thị Thu Hà  
Người lập



Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2023

VIỆT BẢO NGỌC